

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Bản án số: 41/2017/LH- ST

Ngày 10/11/2017

V/v: Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Xuân Huyền**.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Tiến Thịnh** và bà **Lê Thị Sinh Chi**
- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Khánh Linh** - Thư ký ghi biên bản phiên tòa
- Đại diện VKSNDTP Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà **Nhâm Thị Thanh Huyền** - Kiểm sát viên.

Các ngày 17/10/2017 đến 10/11/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2016/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2015 về vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/9/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2017 ngày 11/10/2017, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 03/2017 ngày 17/10/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L** - SN 1958

Bị đơn: Ông **Nguyễn Như Y** - SN 1957

Đều ĐKKH và chỗ ở: SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- UBND thành phố T.

- Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Ngọc Y** - Chủ tịch UBND thành phố T.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn Đ** - Trưởng phòng Tài nguyên
- Môi trường thành phố T.

2- UBND phường T, thành phố T.

- Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn N** - Chủ tịch UBND phường T, thành phố T.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Tiến T** - Cán bộ địa chính UBND phường T, thành phố T.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Tiến T có mặt, ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị L trình bày và có yêu cầu cụ thể sau:***

Tôi và ông Nguyễn Như Y tự nguyện tìm hiểu cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố T vào tháng 08/1987. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng luôn bất đồng về quan điểm sống hay cãi vã chửi bới nhau, nhiều lần dẫn đến đánh nhau. Đến tháng 08/2014 tôi bị bệnh phải đi điều trị tại Bệnh viện Bạch Mai thì ông Y ở nhà có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, khi điều trị bệnh tạm ổn định tôi về điều trị tại nhà thì tôi biết được chuyện ông Y có quan hệ bất chính thì mâu thuẫn trầm trọng hơn và đến tháng 01/2015 anh Y có làm đơn xin ly hôn tôi, nhưng trong quá trình nộp đơn tại phường thì ban hòa giải phường hòa giải chúng tôi, ông Y đã rút đơn. Trong quá trình chung sống ông Y có thái độ không tôn trọng tôi và vẫn có ý lén lút đi lại với người phụ nữ đấy và tôi thấy không thể tiếp tục chung sống với ông Y và tình cảm không còn, tôi đề nghị xin được ly hôn ông Nguyễn Như Y. Việc ly hôn bà đã suy nghĩ kỹ và tự nguyện.

** Về con chung:*

Vợ chồng tôi có hai con chung: Nguyễn Thị L - SN 19/11/1988 và Nguyễn Thị Anh Đ - SN 25/11/1990. Hiện hai con đã trưởng thành tự lập được về kinh tế. Nên chúng tôi không đặt ra giải quyết về người trực tiếp nuôi con và người cấp dưỡng nuôi con.

** Về tài sản:* Trong quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Như Y có tạo lập được khối tài sản chung, cụ thể như sau:

- Về đất: Vào khoảng năm 1990 vợ chồng tôi có xin HTX Nông nghiệp phường T, thành phố T 01 mảnh đất thoát nước phía sau của HTX để lấp trũng và trồng rau. Năm 1997 HTX Nông nghiệp phường T, thành phố T giải thể, vợ chồng tôi có làm đơn đề nghị lên Ban lãnh đạo HTX và cơ quan chức năng xin

số đất trên có diện tích 176m² tại địa chỉ: SN 284, tổ 20, phường T, thành phố T. Được sự nhất trí của các cấp lãnh đạo chúng tôi làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00256/QSĐĐ ngày 15/8/1997 của UBND thị xã T (nay là thành phố T) mang tên ông Nguyễn Như Y.

- Về nhà: Năm 1990 tôi và ông Y xây dựng 01 nhà 2,5 tầng trên diện tích 233,9m² đất (176m² có giấy CNQSĐĐ và 57,9m² đất lưu không); quá trình xây dựng phần móng nhà là nguồn tiền do ông Y bán thừa đất của bố mẹ để xây nên. Trong thời gian thu thập tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp và Tòa án xác minh thì số đo theo sơ đồ đo đạc diện tích đất khác nhau. Vì vậy tôi đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc lại thực tế diện tích đất lưu không còn lại là 49,9m²). Quá trình vợ chồng xây dựng nhiều năm (từ năm 1990 đến năm 2012) chúng tôi đã chia thành 38 phòng (trong đó có 36 phòng trọ cho người có thu nhập thấp thuê và 02 phòng tôi và ông Y hiện đang ở) và đi vào hoạt động kinh doanh từ năm 1995 đến nay. Nay chúng tôi ly hôn đề nghị chia đôi số tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất có tổng diện tích là 225,9m², vì tài sản chung của vợ chồng cùng nhau đóng góp công sức và kinh tế mà có.

* Về nợ: Tháng 01/2015 vợ chồng tôi có vay tại Quỹ tín dụng nhân dân T, thành phố T với số tiền 80 triệu đồng (tài sản thế chấp là 01 ngôi nhà đất nói trên). Đến cuối năm 2015 tôi và ông Y sống ly thân, ông Y đã tự quản lý tiền thuê các phòng trọ trên nhà đất nói trên và chi tiêu cá nhân, đến ngày 31/3/2016 ông Y đã trả hết cả gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân T. Nay chúng tôi không có nợ chung, không đi vay và không cho ai vay tài sản gì.

* Bị đơn: **Ông Nguyễn Như Y trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị L được sự mai mối, chúng tôi tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, chúng tôi có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau chứ không làm thủ tục đăng ký kết hôn vì điều kiện cá nhân tôi trước khi đến với bà L tôi có quan hệ với người phụ nữ và đã có con riêng. Vì vậy chúng tôi không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống với bà L, giữa chúng tôi không có tiếng nói chung vì hoàn cảnh và điều kiện công việc khác nhau, bản thân tôi làm nghề tự do còn bà L làm văn công của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T. Cuộc sống vợ chồng tưởng như hạnh phúc và cùng nhau chia sẻ tình cảm, công việc nhưng khi về chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L có những cách sống, chi tiêu không hòa hợp, tôi đã giải thích khuyên giải nhiều lần nhưng bà L có

những biểu hiện phản đối ý kiến của tôi và thời gian bà L vừa sinh con thứ nhất xong bà đã có những hành động không tôn trọng tôi và bế luôn con về nhà bố mẹ đẻ ở không quan tâm đến tôi và gia đình. Nhiều lần tôi đã bỏ qua nhưng bà L có những cách chi tiêu không đúng và có biểu hiện nghi ngờ tôi có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, bản thân tôi không làm gì ảnh hưởng tình cảm và hạnh phúc gia đình, tôi giải thích thì bà L lại gây gổ cãi vã dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, đã có lần tôi đã làm đơn xin ly hôn gửi UBND phường T được ban hòa giải phường khuyên giải và giải thích pháp luật nên tôi đã rút đơn về và tiếp tục cuộc sống nhưng tình cảm không còn như trước nữa. Nay bà L có đơn xin ly hôn tôi, bản thân tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể kéo dài hôn nhân này, vì vậy tôi đồng ý ly hôn bà L.

- Về con chung: Tôi và bà L có hai con chung là Nguyễn Thị L - SN 19/11/1988 và Nguyễn Thị Anh Đ - SN 25/11/1990. Hiện hai con đã trưởng thành tự lập được về kinh tế. Nên chúng tôi không đặt ra giải quyết về người trực tiếp nuôi con và người cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Tôi và bà L không có tài sản chung, không cho ai vay tài sản gì.

- Về nợ: Tháng 01/2015 tôi và bà L có vay Quỹ tín dụng nhân dân T với số tiền là 80 triệu đồng. Đến ngày 31/3/2016 đã thanh toán xong cả gốc và lãi.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Như Y ngày 23/11/2015 ông Y trình bày: Nguồn gốc diện tích 350m² đất tại SN 284, tổ 20, phường T, thành phố T (hiện nay tôi và bà L đang tranh chấp) là của bố mẹ tôi là ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị T (đã chết) để lại cho tôi, khi bố mẹ tôi cho đất không viết giấy tờ hay làm thủ tục gì liên quan đến mảnh đất ông, bà cho tôi vì thời điểm ông bà còn sống chỉ gọi tôi và anh trai tôi là ông Nguyễn Minh Đ ra để cho mỗi người một mảnh đất. Trong đó tôi được hưởng số diện tích đất là 350m². Tại bản đồ giải thửa 299 hiện nay tại UBND phường T, thành phố T đang quản lý là mang tên một mình tôi là Nguyễn Như Y. Đến năm 1990 tôi bán cho ông V, bà N; Địa chỉ: Số 288, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T diện tích là 99m² với số tiền là 08 ngàn đồng, số tiền này tôi đã xây dựng một ngôi nhà 01 tầng và đất với diện tích là 42m². Đến năm 1990 tôi bán cho ông Phạm Đức T gian nhà 01 tầng và đất với diện tích là 42m² được 76 cây vàng 9999 (tương đương với 31 triệu đồng), toàn bộ diện tích móng tôi đã bỏ tiền để làm, sau đó tôi đã tự thuê thợ và mua nguyên vật liệu xây dựng ngôi nhà tại SN 284, tổ 20, phường T, thành phố T với diện tích sử dụng là 400m² bà L không đóng góp

công sức, tiền gì vào khối tài sản trên. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất là 176m² theo sổ số 00256/QSĐĐ do UBND thị xã T (thành phố T) cấp ngày 15/8/1997 mang tên tôi (Nguyễn Như Y).

Thời điểm năm 1987 bà L về chung sống với tôi tại địa chỉ: Xóm 09, xã T, thị xã T (nay là SN 284, tổ 20, phường T, thành phố T) thì tôi đã có diện tích đất và nhà 42m² tôi đã bán cho ông T, và làm được phần móng trên diện tích đất là 176m². Đến năm 1990 tôi xây dựng lên 01 nhà 2 tầng ½ tum trên diện tích đất 176m². Tổng diện tích xây dựng là 233,9m², bà L không đóng góp gì vào khối tài sản trên. Nay quan điểm của tôi là khi ly hôn tài sản của tôi thì tôi vẫn tiếp tục sử dụng, còn bà L sau khi ly hôn tôi sẽ chu cấp số tiền 50 triệu đồng là số tiền trong quá trình chung sống với tôi và có sự chăm sóc đến gia đình, con cái để bà L có thể về quê mua nhà đất để ở riêng.

- Ý kiến bà L: Tôi và ông Y về chung sống với nhau từ năm 1987 đến nay ông Y có bán đất của bố mẹ ông để lại cho: Ông V, bà N diện tích là 99m² với số tiền là 08 ngàn đồng, số tiền này ông Y đã xây dựng ngôi nhà 01 tầng và đất với diện tích là 42m². Đến năm 1990 ông Y bán cho ông Phạm Đức T ngôi nhà 01 tầng trên được 76 cây vàng 9999 (tương đương với 31 triệu đồng). Số tiền bán đất ông Y và ông T đã thỏa thuận mua bán với nhau tài sản gồm xe máy và đài catsxet, hiện số tài sản này không còn giá trị.

- Ý kiến ông Y: Nguồn gốc đất của bố mẹ tôi để lại cho tôi, tôi có quyền bán và có để lại phần đất xây dựng nhà ở và đã đổ xong toàn bộ phần móng, sau đó bà L mới về chung sống cùng với tôi, nay bà L đề nghị Tòa án chia phần tài sản trên, tôi không đồng ý.

Để có căn cứ giải quyết về tài sản tranh chấp giữa ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L. Tòa án đã xác minh và làm thủ tục theo trình tự tố tụng:

**Tại biên bản xác minh tại UBND phường T, thành phố T về việc bà Nguyễn Thị L trình bày năm 1987 có làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Như Y tại UBND xã T, thị xã T (nay là phường T, thành phố T), thì ông Phạm Văn M - Chủ tịch UBND phường T, thành phố T cung cấp như sau:*

Qua tra cứu sổ đăng ký kết hôn tại quyển 1 có đánh số từ ngày 04/3/1986 đến ngày 02/01/1990 hiện đang lưu trữ tại UBND phường T, thành phố T thể hiện: Trong thời gian từ 1986 đến năm 1990 bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Như Y; Trú tại: SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T không có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố T. Để biết rõ về việc bà L và ông Y

có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại thời điểm đó có chính xác không, UBND phường T, thành phố T đề nghị Tòa án xác minh tại UBND thành phố T là nơi quản lý toàn bộ hồ sơ.

** Tại biên bản xác minh tại UBND thành phố T về việc thủ tục đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L, ông Trần Minh S - Trưởng phòng Tư pháp UBND thành phố T cùng cấp:*

Hiện nay phòng tư pháp UBND thành phố T chỉ lưu sổ đăng ký kết hôn giai đoạn trước năm 1982, từ năm 1983 đến nay UBND thành phố T không lưu giữ.

**Tại biên bản xác minh tại địa phương bà Đào Thị Q - chị Dâu của ông Y và bà L (đang cùng sống và ở tại hộ liền kề với diện tích đất mà ông Nguyễn Như Y đã bán lại cho ông Phạm Đức T là nguồn gốc đất do ông bà ông Y để lại cho ông Y, cung cấp như sau:*

Tôi và ông Nguyễn Minh Đ (anh trai ông Nguyễn Như Y) là vợ chồng và ở tại tổ 20, phường T, thành phố T từ năm 1971. Quá trình sinh sống, vợ chồng tôi được bố mẹ để ông Đ chia cho hai anh em ông Đ, ông Y đất để ở. Phần đất mà bố mẹ các ông Đ và ông Y không có giấy tờ, nhưng hiện chúng tôi ở và đang sinh sống, trong quá trình ở chúng tôi có chuyển nhượng lại cho nhà cô T, chú Phần diện tích đất là 100m², còn phần đất ông bà chia cho ông Y, ông Y đã bán cho nhà ông T (51m² đất), ông V, bà N (99m² đất). Năm 2004 sau đó ông V, bà N nhượng lại số phần đất đó cho ông T (tổng 150m² đất) hiện ông T vẫn đang sử dụng diện tích đất trên.

Phần đất hiện ông Y và bà L đang ở, trước đây là đất trồng sử dụng làm nguồn nước thải của HTX xã T, thành phố T, ông Y và bà L đã xin HTX để lấp trũng vượt lên để trồng rau kinh doanh. Đến khoảng năm 1990 đến năm 1991 được sự đồng ý của HTX cho lại ông Y và bà L và ông, bà đã làm thủ tục được cấp giấy CNQSDĐ và làm nhà ở từ đó cho đến nay.

**Tại biên bản xác minh tại địa phương thì ông Khương Xuân L - Nguyên là tổ trưởng tổ 20, phường T, thành phố T cung cấp như sau:*

Về nguồn gốc đất hộ gia đình ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L đang sử dụng tại SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T là đất ao của Hợp tác xã T, thành phố T. Sau đó ông Y, bà L đã làm đơn xin lãnh đạo HTX và được sự nhất trí và ông bà đã san lấp sử dụng. Đến năm 1996 Nhà nước tiến hành đo đạc lại đất, đến năm 1997 thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 176m². Nguồn gốc đất như ông Y trình bày là

do ông cha để lại ông Y và các anh em, ông Y đã bán cho các hộ xung quanh phần diện tích đất mà ông Y được hưởng. Nay diện tích đất hiện nay ông Y và bà L tranh chấp không thuộc phần đất của ông cha để lại cho ông Y.

**Tại biên bản xác minh tại địa phương thì ông Phạm Đức T - Trú tại: SN 01, ngõ 376, đường L, tổ 20, phường T, thành phố T (là người đã mua lại diện tích đất là 51m² của ông Y) cung cấp như sau:*

Năm 1990 gia đình tôi đã mua lại diện tích đất là 51m² của ông Nguyễn Như Y; Trú tại: SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T (do thời gian và điều kiện lưu giữ hồ sơ giấy tờ không còn, nên không thể cung cấp cho Tòa án) với giá quy đổi thành 27 cây vàng 9999. Khi làm giấy tờ tôi được biết nguồn gốc đất trên là do vợ chồng cô N, chú V mua bán lại của ông Nguyễn Như Y.

Nguồn gốc đất hiện ông Y và bà L ở hiện nay tôi được biết tại địa phương là do ông bà đã vượt đất trũng lên để làm nhà ở từ đó cho đến nay. Nay Tòa án xác minh và căn cứ vào quy định để xác định rõ nguồn gốc đất trên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Tại biên bản xác minh tại địa phương thì bà Vũ Thị N - Địa chỉ: Số 288, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T (là người đã mua lại diện tích đất là 99m² của ông Y) cung cấp như sau:*

Vào khoảng năm 2003 đến năm 2004 tôi có mua của ông Nguyễn Như Y 01 mảnh đất với diện tích là 99m² giá cả cụ thể tôi không nhớ rõ. Khi mua đất của ông Y, ông Y nói là nguồn gốc đất là của bố mẹ ông mất đi để lại cho anh em ông Y và đã chia cho ông Y mảnh đất trên. Sau đó do không có nhu cầu sử dụng nên tôi nhượng lại cho ông Phạm Đức T - địa chỉ: Số 01, ngõ 376, đường L, tổ 20, phường T, thành phố T mảnh đất đó. Tôi và ông V (chồng tôi) đã ly hôn việc mua bán đất của ông Y tôi và ông V không liên quan, hiện ông V ở đâu, làm gì tôi không rõ. Nay Tòa án xác minh và căn cứ vào quy định để xác định rõ nguồn gốc đất trên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Tại biên bản xác minh tại địa phương UBND phường T, thành phố T thì ông Vũ Tiến T - Cán bộ địa chính phường T, thành phố T cung cấp như sau:*

- Tại bản đồ số 299 đo đạc năm 1985 thể hiện thửa đất số 163, tờ bản đồ số 09 tại xóm 4, xã T, thành phố T (SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T) có diện tích 225,9m² là đất ao.

- Tại bản đồ số 241 đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 213, tờ bản đồ số 09 tại: xóm 4, xã T, thành phố T (SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố

T) có diện tích là 176m² là đất sử dụng làm nhà ở, chủ sử dụng là ông Nguyễn Như Y.

- Bản tại bản đồ số 241 năm 1996 là căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Thời điểm năm 1996 và năm 1997 theo chủ trương chính sách của UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) tiến hành lập danh sách đề nghị cấp giấy CNQSDĐ đồng loạt cho các hộ gia đình mà không lập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho từng cá nhân. Vì vậy UBND phường T, thành phố T không cung cấp được hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cá nhân của từng hộ gia đình như Tòa án yêu cầu.

**Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch UBND phường T, thành phố T cung cấp:*

Diện tích tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 09 tại bản đồ 241 năm 1996 đã cấp giấy chứng nhận số 00256 ngày 15/8/1997 của gia đình ông Y và bà L được cấp theo sổ với diện tích là 176m². Diện tích đo thực tế là 233,9 m² (dư ra 57,9m²). Sổ đất dư này buộc ông Y và bà L phải thực hiện thủ tục tài chính theo quy định đối với Nhà nước.

**Tại biên bản xác minh ông Phạm Đình Tn - Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường UBND thành phố T cung cấp như sau:*

- Các tài liệu đo đạc và đất đai qua các thời kỳ (bản đồ 299, bản đồ 241) tại phường T, thành phố T hiện phòng Tài nguyên môi trường thành phố T không lưu giữ bản chính (chỉ lưu giữ bản phô tô).

- Căn cứ khoản 1 - Điều 22 Nghị định 43 của Chính phủ thì diện tích lần chiếm của hộ ông Y và bà L được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

* Ngày 31/03/2016 Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá và xem xét hiện trạng nhà đất hiện ông Y và bà L đang tranh chấp. Cụ thể:

- Theo thửa đất số 213, tờ bản đồ số 09, bản đồ 241 năm 1996 tại địa chỉ: Số 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T được UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00256/QSD Đ ngày 15/8/1997, diện tích là 176m² chủ sử dụng là ông Nguyễn Như Y.

* Về đất: Các đương sự thống nhất và Hội đồng định giá thảo luận và nhất trí giá: 6.000.000 đồng/1m² x 176m² = **1.056.000.000** đồng (*Một tỷ không trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

* Về nhà: Nhà mái bằng hai tầng diện tích sàn là $233,9\text{m}^2 \times 2 \text{ tầng} = 467,8\text{m}^2$.

Các đương sự thống nhất và Hội đồng định giá thảo luận và nhất trí giá: 3.337.066 đồng/ m^2 sàn.

Theo giá xây dựng mới: $467,8\text{m}^2 \times 3.337.066 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 1.561.648 \text{ đồng}$

Giá trị còn lại 35% = 546.367.000 đồng.

- Phần coi nới bên trên tầng 2 (1/2 tum): Gồm 01 gian nhà thờ và dãy phòng coi tạm:

Theo giá xây dựng mới: 79.449.028 đồng

Giá trị còn lại 35% = 27.807.160 đồng.

Tổng: $546.367.000 + 27.807.160 = \mathbf{590.576.311}$ đồng.

Ngoài ra các đương sự không tranh chấp tài sản nào khác.

* Tại các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nhưng ông Y và bà L không thỏa thuận với nhau về phần tài sản và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Tiến T - Cán bộ Địa chính UBND phường T, thành phố T trình bày như sau:*

- Về nguồn gốc đất theo như các tài liệu mà UBND phường T, thành phố T như đã cung cấp. Để xác định rõ hơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xác minh bổ sung tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Ngày 17/10/2017 Hội đồng xét xử thẩm vấn tại phiên tòa và các đương sự trình bày ý kiến của việc tranh chấp tài sản chung của ông Y và bà L. Quá trình thẩm vấn, nhận thấy cần phải thu thập chứng cứ bổ sung đối với diện tích phần móng nhà hiện ông Y và bà L đang tranh chấp để làm căn cứ giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử Quyết định tạm ngừng phiên tòa và thành lập Hội đồng định giá bổ sung trị giá phần móng nhà đối với tài sản đang tranh chấp.

* Ngày 23/10/2017 Hội đồng định giá, định giá toàn bộ phần móng nhà cụ thể:

- Chiều dài đất có tổng: 110,6m (đơn giá tính trên 01 mét dài) = 2.320.000 đồng

- Chiều sâu móng: 1,9m; Chiều rộng: 1,5m; Giằng móng: 0,3m; Móng xây thuộc đất ao (theo ông Y cung cấp và Hội đồng định giá xem xét đều thống nhất).

Cụ thể: $2.320.000 \text{ đồng} \times 110,6\text{m} = 256.592.000 \text{ đồng}$.

Giá trị còn lại thời điểm hiện tại: $256.592.000 \text{ đồng} \times 35\% = \mathbf{89.807.200}$ đồng.

* *Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Đức H - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp như sau:* Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 09 tỷ lệ 1:500

phường T, thành phố T, tỉnh T đo đạc năm 1996, diện tích: 176m², loại đất: (T), tên chủ hộ sử dụng đất là Nguyễn Như Y.

* Biên bản lấy lời khai của bà Vũ Thị N; Địa chỉ: Số 288, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T trình bày: Vào khoảng tháng 07/2017 tôi có nhu cầu sửa lại phần nhà xưởng và muốn mua thêm phần diện tích đất của nhà ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L, hai bên đã thống nhất thỏa thuận và được sự chứng kiến của UBND phường T, thành phố T bán cho tôi diện tích 4,6m² đất trong phần đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Y, bà L với giá 1.000.000 đồng (hiện số tiền này ông Y đang quản lý) bà L không yêu cầu ông Y phải thanh toán ½ số tiền này. Việc mua bán đất giữa bà N và ông Y, bà L đã xong, vì vậy bà không có ý kiến gì về việc ông Y, bà L tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án Dân sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đều tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

* Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 14,16 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 216,217,219 Bộ luật dân sự.

- Điều 26, Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

- Điều 24,27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

- Xử: Không công nhận là vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Như Y.

- Về con chung:

Ông Y và bà L có hai con chung: Nguyễn Thị L - SN 19/11/1988 và Nguyễn Thị Anh Đ - SN 25/11/1990. Hiện hai con Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Anh Đ đã trên 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có công việc ổn định nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung:

Xác định quyền sử dụng diện tích 171,4 m² tại SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T là sở hữu chung hợp nhất của bà L và ông Y, chia mỗi người được hưởng 50% giá trị nhà xây trên diện tích đất trên là phù hợp với Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 216, 217, 219 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa bà L nhận quyền sở hữu tài sản và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Y, ông Y cho rằng nếu pháp luật quy định bà L

được quyền sử dụng và sở hữu nhà, đất trên đối với diện tích 171,4m² thì ông Y chấp nhận để cho bà L quyền sử dụng và sở hữu diện tích nhà, đất và bà phải có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền tương đương với giá trị theo quy định của pháp luật. Từ yêu cầu của các đương sự VKS đề nghị HĐXX giao cho bà L được quyền sử dụng và sở hữu nhà và đất, bà L có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông Y.

- Bà L trình bày khi xây nhà trên diện tích 176m² nguồn tiền xây phần móng nhà do ông Y bán thửa đất của bố mẹ để xây nên bà xác định đây là tài sản riêng của ông Y, bà chấp nhận thanh toán cho ông Y toàn bộ giá trị móng nhà theo biên bản định giá ngày 30/10/2017 số tiền là 89.807.200đồng.

* Đối với diện tích đất dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Y bà L, hiện ông Y, bà L đang quản lý không nằm trong quy hoạch xây dựng, đề nghị tạm giao quyền sử dụng diện tích 49,9 m² đất cho đương sự có yêu cầu sử dụng và sở hữu nhà đất.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Bà L và ông Y phải chịu án phí chia tài sản.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự. HĐXX nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự để tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố T - Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc Y - Chủ tịch UBND thành phố T; Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ- Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường thành phố T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử trong trường hợp có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường T, thành phố T; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch UBND phường T, thành phố T; Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tiến T - Cán bộ địa chính UBND phường T, thành phố T; vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố T.

Về nội dung:

Ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại UBND phường T, thành phố T từ tháng 08/1987. Sau khi ông bà về

chung sống với nhau thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng luôn bất đồng về quan điểm sống hay cãi vã chửi bới nhau, nhiều lần dẫn đến đánh nhau và có biểu hiện nghi ngờ nhau về quan hệ bất chính. Đến tháng 01/2015 vợ chồng trở nên căng thẳng, ông Y có làm đơn xin ly hôn nhưng được Ban hòa giải phường hòa giải ông bà đã rút đơn. Sau khi quay về chung sống thì cả hai đều không tôn trọng nhau và có những cách sống, chi tiêu không hòa hợp. Nay cả hai đều không muốn duy trì cuộc sống hôn nhân này. UBND phường T, thành phố T cung cấp: Trong thời gian từ 1986 đến năm 1990 bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Như Y tại địa chỉ: Xóm 4, xã T, thành phố T (nay là SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T) không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng, mặc dù Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, nhưng ông Y, bà L không đăng ký kết hôn theo quy định. Vì vậy cần áp dụng Điều 14 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, HĐXX cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L là phù hợp.

* **Về con chung**: Ông Y và bà L có hai con chung: Nguyễn Thị L - SN 19/11/1988 và Nguyễn Thị Anh Đ - SN 25/11/1990. Hiện hai con Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Anh Đ đã trên 18 tuổi, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có công việc ổn định nên không đặt ra giải quyết.

* **Về tài sản**:

Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng, ½ tum (công trình phụ khép kín) xây dựng từ năm 1990 đến năm 2012 trên diện tích đất đo thực tế là 233,9m² (trong đó 176m² đất có GCNQSDĐ và 57,9m² đất dư không nằm trong diện tích được cấp GCNQSDĐ) tại bản đồ số 09 đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 213 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00256/QSDĐ do UBND thị xã T (thành phố T) cấp ngày 15/8/1997 mang tên ông Nguyễn Như Y tại địa chỉ: xóm 4, xã T, thành phố T (SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T).

Bà Nguyễn Thị L cho rằng: Tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 2 tầng ½ tum trên tổng diện tích đất là 225,9 m² (trong đó 176m² có giấy CNQSDĐ và 57,9m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc lại thực tế diện tích đất lưu không còn 49,9m²).

Nguồn gốc đất là của HTX Nông nghiệp phường T, thành phố T làm đường thoát nước thải phía sau của HTX Nông nghiệp phường T, trong thời gian HTX Nông nghiệp phường T không hoạt động và sản xuất nữa nên ông Y, bà L làm đơn đề nghị xin diện tích đất trên để lấp trồng rau và được sự nhất trí của các cấp lãnh đạo HTX Nông nghiệp phường T nên ông bà đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00256/QSĐĐ ngày 15/8/1997 của UBND Thị xã T (nay là Thành phố Thái Bình) mang tên ông Nguyễn Như Y. Ngoài ra ông Y và bà L có cùng nhau xây dựng ngôi nhà trên diện tích đất là 225,9m² đất từ năm 1990 đến năm 2012, khi xây nhà trên diện tích 176m² nguồn tiền xây phần móng nhà do ông Y bản thừa đất của bố mẹ để xây nên tôi xác định đây là tài sản riêng của ông Y, bà L chấp nhận thanh toán cho ông Y toàn bộ giá trị phần móng nhà theo biên bản định giá ngày 30/10/2017 với số tiền là 89.807.200 đồng. Ly hôn bà có nguyện vọng được sở hữu và sử dụng toàn bộ diện tích nhà, đất trên và thanh toán cho ông Y 50% giá trị nhà đất + trị giá toàn bộ phần móng, ngoài ra bà chấp nhận thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước diện tích đất lấn chiếm là 49,9m² khi Nhà nước yêu cầu phải thực hiện thủ tục tài chính theo quy định.

Ông Nguyễn Như Y cho rằng: Nguồn gốc đất trên là của bố mẹ đẻ ông để lại cho ông với diện tích là 350m². Sau đó ông đã nhượng lại cho ông V, bà N diện tích là 99m² và ông Tâm diện tích nhà đất là 42m²; số diện tích còn lại một mình ông đã bỏ tiền xây dựng nhà ở từ năm 1990 đến năm 2012 được 38 phòng trọ diện tích to, nhỏ khác nhau dành cho người có thu nhập thấp và đang hoạt động. Ly hôn ông đề nghị diện tích nhà đất trên là của ông, ông vẫn có quyền sử dụng và ông Y chỉ hỗ trợ cho bà L số tiền 50.000.000 đồng là tiền mà bà L đã có thời gian sống chung với ông Y và chăm lo chăm sóc gia đình, con chung. Ông Y đề nghị nếu Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật cho rằng nguồn gốc đất trên là của vợ chồng ông thì ông đồng ý chia như đề nghị của bà L và chấp nhận việc bà L thanh toán cho ông số tiền tương đương giá trị nhà đất trên.

Hội đồng xét xử thấy: Theo như lời khai của bà Nguyễn Thị L phù hợp với các lời khai của người làm chứng, tài liệu, chứng cứ của các cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai quản lý và cung cấp. Như vậy, bà Nguyễn Thị L khai nguồn gốc đất là vợ chồng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 176 m² là của HTX Nông nghiệp phường T, thành phố T làm đường nước thải của HTX, sau đó ông bà xin diện tích đất trên và được lãnh đạo đồng

ý, sau đó ông Y, bà L làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình ông bà đã xây dựng ngôi nhà 2 tầng ½ tum và công trình phụ khép kín tổng diện tích xây dựng là 225,9m²(chia 38 phòng trọ với diện tích khác nhau) ông Y, bà L đã xây nhà kiên cố trên phần diện tích đất 49,9m² không có GCNQSDĐ. Trong quá trình xây dựng thì toàn bộ phần móng ông Y đã bỏ tiền ra làm theo như ông Y và bà L trình bày là có căn cứ, vì lúc đó ông Y, bà L đang chung sống hạnh phúc, thu nhập của ông, bà do lao động và cho những người có thu nhập thấp thuê phòng trọ, ngoài ra bà L còn có khoản tiền lương hưu nhất định đã cùng đóng góp để xây dựng lên khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân quy định tại điều 33 luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngôi nhà và đất trên là tài sản chung của ông Y và bà L. Tuy nhiên trong quá trình xây dựng ông Y đã bỏ toàn bộ chi phí vào phần móng cho nên ông Y có công sức nhiều hơn trong việc tạo dựng khối tài sản này. Vì vậy ông Y được hưởng 50% giá trị đất và 50% giá trị nhà và toàn bộ giá trị diện tích móng nhà trên diện tích 225,9m² đất là 89.807.200 đồng; bà L được hưởng 50% giá trị đất và 50% giá trị nhà.

Hội đồng định giá đã xác định giá trị của ngôi nhà, công trình phụ khép kín và diện tích đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Diện tích đất 171,4m² x 6.000.000 đồng/m² = 1.028.400.000 đồng
- Nhà + công trình = 562.769.151 đồng + 27.807.160 đồng = 590.576.311 đồng
- Phần móng (sau khi đo đạc lại), cụ thể:
 - Chiều dài đất có tổng: 110,6m (đơn giá tính trên 01 mét dài) = 2.320.000 đồng
 - Chiều sâu móng: 1,9m; Chiều rộng: 1,5m; Giằng móng: 0,3m; Móng xây.
- Cụ thể: 2.320.000 đồng x 110,6m = 256.592.000 đồng.
- Giá trị còn lại thời điểm hiện tại: 256.592.000 đồng x 35% = 89.807.200 đồng.

* Bà Nguyễn Thị L được hưởng:

- + 50% giá trị QSDĐ cụ thể: 1.028.400.000 đồng : 2 = 514.200.000 đồng.
- + 50% giá trị nhà và công trình phụ cụ thể: (590.576.311 đồng : 2) - 89.807.200 đồng (phần giá trị móng) = 205.480.956 đồng

Tổng: **719.680.956** đồng.

* Ông Nguyễn Như Y được hưởng:

- + 50% giá trị QSDĐ cụ thể: 1.028.400.000 đồng : 2 = 514.200.000 đồng.
- + 50% giá trị nhà và công trình phụ 590.576.311 đồng : 2 = 295.288.156 đồng

Tổng: **809.488.156** đồng.

* Giao nhà và đất cho bà L sở hữu và sử dụng, bà L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Y số tiền là: 809.488.156 đồng.

* Bà L phải có trách nhiệm thực hiện thủ tục tài chính theo quy định đối với diện tích đất lần chiếm là 49,9m² khi Nhà nước yêu cầu.

* Về nợ: Tháng 08/2016 ông Y, bà L đã thanh toán xong số tiền nợ của ông, bà tại Quỹ tín dụng nhân dân T, Thành phố Thái Bình. Vì vậy Quỹ tín dụng nhân dân T, thành phố Thái Bình không phải tiếp tục tham gia tố tụng trong vụ án này.

* Về án phí: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện nộp 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ông Y phải chịu 36.284.644 đồng và bà L phải chịu 32.787.238 đồng án phí chia tài sản.

* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Căn cứ nhận xét trên.

quyết định

áp dụng các Điều 147, 203, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 131, Điều 202, Điều 245 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 14, 28, 29, 33, 37, 51, 55, 59, 62, 63 luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 26, 27, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 24, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

1- *Về hôn nhân*: Xử bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Như Y không công nhận là vợ chồng.

2- *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Như Y có hai chung là Nguyễn Thị L - SN 19/11/1988 và Nguyễn Thị Anh Đ - SN 25/11/1990. Hiện hai con trên 18 tuổi, đã trưởng thành tự lập được về kinh tế. Nên không đặt ra giải quyết.

3- *Về quan hệ tài sản*:

Xử: Xác định 01 ngôi nhà 2 tầng ½ tum trên diện tích đất là 225,9m² (công trình phụ khép kín) xây dựng từ năm 1990 đến năm 2012 tại thửa đất tại bản đồ số 09 đo đạc năm 1996 thể hiện thửa đất số 213 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00256/QSDĐ do UBND thị xã T (thành phố T) cấp ngày 15/8/1997 mang tên ông Nguyễn Như Y tại địa chỉ: xóm 4, xã T, thành phố T (SN 284, đường T, tổ 20, phường T, thành phố T) có tổng giá trị nhà, đất là 1.529.169.112 đồng. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà 2 tầng ½ tum và diện tích đất trong giấy CNQSDĐ là 176m² và tạm giao 49,9m²

đất lưu không. Bà L phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Nguyễn Như Y số tiền 809.488.156 đồng (cả trị giá phần móng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 - Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật - ông Nguyễn Như Y được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác theo quy định tại Điều 63 luật hôn nhân và gia đình.

4- *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện nộp cả 200.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm (*Chuyển số tiền thu tạm ứng án phí tại biên lai số 0005726 ngày 30/10/2015 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thái Bình*).

Ông Nguyễn Như Y phải chịu 36.284.644 đồng và bà L phải chịu 32.787.238 đồng án phí chia tài sản (*Chuyển số tiền thu tạm ứng án phí tại biên lai số 0005759 ngày 01/12/2015 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thái Bình*) bà L đã nộp là 4.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản, nay bà Nguyễn Thị L phải nộp tiếp số tiền 28.387.238 đồng án phí chia tài sản.

án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn,người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Tiến T - đại diện theo ủy quyền UBND phường T, thành phố T, báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ly hôn sơ thẩm 10/11/2017.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ- Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường - UBND Thành phố Thái Bõnhvắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Thái Bình.
- UBND p. T, thành phố T
- Người TGTG khác.
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Huyền

**Tổn, n nh©n d©n
Thnh phè Th,i B×nh
tØnh Th,i B×nh**



**Céng hợ x· húi chñ nghƯa ViÖt nam
§éc lẾp - Tù do - H¹nh phóc**

Th,i B×nh , ngày 19 th,ng 4 n¹m 2016.

bi¹n b¶n nghĐ ,n

Tổn, n nh©n d©n thnh phè Th,i B×nh, tØnh Th,i B×nh

Húi ®ång xĐt xõ s¬ thÈm gảm cũ:

- *ThÈm ph,n - Chñ to¹ phiªn toµ:* Bµ **NguyÔn ThĐ Xu©n HuyÒn.**
- *C,c Húi thÈm nh©n d©n:* Bà **Dương Thị Tư**
Bà **Đoàn Thị Thanh Ngân.**

núi dung

Héi Ờảng xĐt xỏ thầo luỀn, biÓu quyỐt nh,t trÝ 3/3 vỜ c,c vỀn ỜỒ sau ỜỜy:

,p đông c,c ỜiỜu 131, 154, 179, 202, 243, 245 Bé luỀt tè tông DỜn sù ỜiỜu 27, ỜiỜu 33, ỜiỜu 131, ỜiỜu 202, ỜiỜu 245 Bé luỀt tè tông DỜn sù; K1- ỜiỜu 51, ỜiỜu 52, ỜiỜu 53, ỜiỜu 54, ỜiỜu 56 luỀt H«n nhỜn vµ gia Ờ×nh; ỜiỜu 27 Ph,p lỜnh ,n phÝ, lỜ phÝ TỜa ,n.

1- VỜ quan hỜ h«n nhỜn: Xỏ cho chỖ Vũ Thị Điệp Ờ-íc ly h«n anh Khỏng Tiến Toản.

2- VỜ quan hỜ con chung:

- Giao con Khỏng Minh Lương - SN 17/02/2011 cho chỖ Vũ Thị Điệp trực tiỐp nu«i d-ìng. ChỖ Vũ Thị Điệp kh«ng yªu cỜu anh Khỏng Tiến Toản phầi cũn Ờa vô cỀp d-ìng nu«i con chung.

Anh Khỏng Tiến Toản cũ quyỜn Ời l'i thừm nom chừm sắ gi,o dộc con chung. ChỖ Vũ Thị Điệp vµ anh Khỏng Tiến Toản cũ quyỜn xin thay Ờæi ng-êi trực tiỐp nu«i con vµ yªu cỜu cỀp d-ìng nu«i con khi cỜn thiỐt.

3- VỜ quan hỜ tụi sần: T, ch ra giầi quyỐt b»ng mét vô kiỜn dỜn sù kh,c khi c,c Ờ-ừng sù cũ yªu cỜu.

4- VỜ ,n phÝ: ChỖ Vũ Thị Điệp phầi nép 200.000,Ờảng ,n phÝ ly h«n sừ thỀm (ChuyỐn sề tiỜn thu từm Ờng ,n phÝ tì biªn lai sề 0005751 ngµy 23/11/2015 tì Chi cũc Thi hụn ,n DỜn sù Thụn phề Th,i B×nh) sang thụn ,n phÝ.

Biªn bầi lỀp xong, c,c thụn viªn HỖXX Ờ· Ờắc l'i vµ nhỀt trÝ ký tªn d-ìi ỜỜy.

hếi thỀm nhỜn dỜn

thỀm ph,n - Chừn tĩa phiªn tỜa

NguyỜn ThỖ XuỜn HuyỜn